

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2020

V/v: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Ân;
2. Ông Danh Minh Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Ông Đ có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà **Lê Thị M**, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Ch, tỉnh K.

(Bà M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-8-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Vào năm 1989, ông và bà Lê Thị M cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Bà M không quan tâm, chăm sóc gia đình và năm 2017 bà M đã gửi đơn ly hôn

với ông một lần nhưng sau đó lại rút đơn, khi quay về địa phương vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn không thể hàn gắn được. Hiện tại vợ chồng ông đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay.

Nay ông xét thấy không còn tình cảm với bà M nữa nên ông quyết định ly hôn với bà Lê Thị M.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Kiều Tr, sinh năm 1990 và Lê Quốc C, sinh năm 1991 nhưng hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông Lê Văn Đ yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với bà Lê Thị M.
- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16-10-2020 và trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-12-2020 bị đơn bà Lê Thị M trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về hôn nhân, về con chung và nợ chung là đúng nhưng phần tài sản chung và nguyên nhân mâu thuẫn hôn nhân bà không đồng ý, vì trong cuộc sống hôn nhân mặc dù vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, nguyên nhân là do ông Đ trúng số ông thường xuyên ăn chơi và ngược đãi xua đuổi mẹ con bà ra ngoài và yêu cầu bà ký đơn ly hôn với ông. Ông Đ không quan tâm chăm sóc gia đình, không lo vợ con mà chỉ biết lo cho bản thân nhưng bà vẫn muốn hàn gắn, không đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về tài sản bà xác nhận vợ chồng có một số tài sản chung nhưng bà xét thấy vẫn còn thương ông Đ không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và không làm đơn phản tố, nếu sau này có yêu cầu tranh chấp tài sản bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Nay ông Đ yêu cầu xin ly hôn thì bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà xét thấy vẫn còn tình cảm với ông Đ nên muốn hàn gắn không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 24-8-2020 ông Lê Văn Đ có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Lê Thị M. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Lê Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M chung sống với nhau vào năm 1989 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M không đồng ý ly hôn với ông Đ, xin hàn gắn. HĐXX xét thấy do ông Đ và bà M chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng lý kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung:* Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M đều xác nhận trong thời gian chung sống ông, bà có 02 con chung tên Lê Kiều Tr, sinh năm 1990 và Lê Quốc C, sinh năm 1991 hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Ông Lê Văn Đ xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà M xác nhận có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy do tài sản chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn Đ là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M.
2. Về con chung: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M xác nhận hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về nợ chung: Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Ông Lê Văn Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng ông Lê Văn Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006616 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K; ông Đ không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Ông Lê Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị M vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đ- ong sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng

